

Số: 334/2017/QĐST-HNGĐ

Ba Tri, ngày 15 tháng 11 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phương Tích

2. Bà Trịnh Thị Hồng Thắm

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Giả Huệ Tiên – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 460/2017/TLST- HNGĐ ngày 09/10/2017 về việc “*Hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2017/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị N, sinh năm 1996; địa chỉ ấp G, xã P, huyện B, tỉnh B (có mặt).

- *Bị đơn*: Anh Trương Văn P, sinh năm 1994; địa chỉ 260/BB ấp B, xã M, huyện B, tỉnh B (có mặt).

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/8/2017, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Chị và anh P tự nguyện kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M (B – B) vào ngày 13/10/2015. Sau khi kết hôn, hai bên chung sống đến tháng 4/2016 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 3/2017 đến nay. Nguyên nhân là do anh P thường xuyên uống rượu, không quan tâm vợ con mặc dù chị nhiều lần khuyên nhủ nhưng vẫn không sửa đổi. Bên cạnh mâu thuẫn giữa vợ chồng, mối quan hệ giữa chị và mẹ chồng, chị chồng cũng không thuận thảo. Khi chị và gia đình chồng nảy sinh bất hòa, anh P không hòa giải mà luôn yêu cầu chị nhẫn nhịn nên mâu thuẫn giữa vợ chồng càng thêm gay gắt, hiện không còn khả năng hàn gắn. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với anh P. Con chung Trương Thị Ngọc V sinh ngày 29/4/2016 hiện sống chung với chị. Khi ly

hôn, chị yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con, tự nguyện không yêu cầu anh P cấp dưỡng. Tài sản chung: một con bò (15.000.000đ) hiện do anh P quản lý, chị yêu cầu chia hai và nhận bằng tiền. Nợ chung không có.

Theo bản tự khai ngày 25/10/2017, trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Trương Văn P trình bày:

Anh đồng ý với trình bày của chị N về thời điểm kết hôn, thời điểm ly thân. Trong thời gian chung sống, giữa vợ với chồng, gia đình chồng mặc dù có phát sinh một số chuyện không vui nhưng không trầm trọng đến mức phải ly hôn. Tuy nhiên, chị N đã tự ý đưa con về B sinh sống từ tháng 4/2017 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, anh và gia đình nhiều lần yêu cầu hòa giải, hàn gắn nhưng chị N không đồng ý. Nay anh vẫn còn tình cảm với chị N, mong muốn hàn gắn nên không đồng ý ly hôn. Nếu chị N cương quyết ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là Trương Thị Ngọc V sinh ngày 29/4/2016 (hiện sống chung với chị N). Tài sản chung: một con bò (15.000.000đ) hiện do anh quản lý. Nợ chung không có.

** Tại phiên tòa:*

- Chị N giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh P; yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tự nguyện không yêu cầu anh P cấp dưỡng; yêu cầu chia hai tài sản chung là một con bò hiện do anh P quản lý trị giá 15.000.000 đồng và nhận bằng tiền; nợ chung không có.

- Anh P đồng ý ly hôn với chị N; đồng ý giao con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng; đồng ý chia hai tài sản chung là một con bò hiện do anh quản lý trị giá 15.000.000 đồng, thời điểm giao lại cho chị N ½ giá trị bò là 7.500.000 đồng vào ngày 15/2/2018; nợ chung không có.

Quan điểm của Viện kiểm sát: Qua hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nhận thấy:

- Về thủ tục: Trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Xét thấy, tại phiên tòa, hai bên thuận tình ly hôn, tự nguyện thỏa thuận giao cháu V cho chị N nuôi dưỡng, anh P không phải cấp dưỡng. Tài sản chung là một con bò hiện do anh P quản lý trị giá 15.000.000 đồng, hai bên thống nhất chia hai. Nợ chung không có. Do đó căn cứ vào Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận trên.

Từ các lời trình bày trên:

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và sự thỏa thuận của các bên tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Do chị N và anh P kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M (B – B) vào ngày 13/10/2015 nên quan hệ hôn nhân là hợp

pháp. Trong quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm giữa vợ với chồng, gia đình chồng, nên hai bên phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc và ly thân từ tháng 3/2017 đến nay. Do nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên chị N yêu cầu ly hôn với anh P. Tại phiên tòa, yêu cầu ly hôn của chị N được anh P đồng ý.

[2] Về con chung: Trương Thị Ngọc V sinh ngày 29/4/2016 hiện do chị N nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, hai bên thống nhất giao con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: một con bò hiện do anh P quản lý trị giá 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng). Hai bên thống nhất chia hai: anh P nhận bằng hiện vật và có nghĩa vụ giao lại cho chị N ½ giá trị tài sản chung thành tiền là 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) vào ngày 15/02/2018.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí sơ thẩm:

- Chị N phải nộp án phí ly hôn là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) và án phí chia tài sản là 375.000đ (ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng);

- Anh P phải nộp án phí ly hôn là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) và án phí chia tài sản là 375.000đ (ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Qua đó xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm, chị N và anh P đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và sự thỏa thuận trên là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử công nhận.

Vì các lẽ trên:

Căn cứ vào các điều 213, 246 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 55, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Trần Thị N đối với anh Trương Văn P.

2. Về con chung: Chị Trần Thị N có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Thị Ngọc V sinh ngày 29/4/2016. Ghi nhận chị N tự nguyện không yêu cầu anh Trương Văn P cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh P có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Tài sản chung: 01 (một) con bò (15.000.000đ) hiện do anh P quản lý. Hai bên thống nhất chia hai, cụ thể:

- Anh Trương Văn P được nhận hiện vật là 01 (một) con bò và có nghĩa vụ giao lại cho chị N $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung thành tiền là 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) vào ngày 15/02/2018;

- Chị Trần Thị N được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung thành tiền là 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) do anh P có nghĩa vụ giao lại vào ngày 15/02/2018.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí (ly hôn + chia tài sản) sơ thẩm:

Chị Trần Thị N phải nộp số tiền 525.000đ (năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 550.000đ (năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012275 ngày 22/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Sau khi khấu trừ, chị N được nhận lại số tiền 25.000đ (hai mươi lăm nghìn đồng).

Anh Trương Văn P phải nộp số tiền 525.000đ (năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Ngọc Duyên